

CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA  
Số: 30/2019/CBTTPH-HSA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----  
**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Công ty** : CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA  
**Mã chứng khoán** : HSA  
**Địa chỉ trụ sở chính** : Số 9, Ngách 48/2, Ngõ 48, Tô Vĩnh Diện, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội  
**Điện thoại** : (024) 3537 9671  
**Người công bố thông tin** : LÃ GIANG TRUNG  
**Địa chỉ** : 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội  
**Điện thoại** : (024) 3537 9671  
**Loại thông tin công bố**  24 giờ  72 giờ  Bất thường  
 Theo yêu cầu  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố** :

Công bố thông tin Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty cổ phần Hestia

Thông tin này đã được công bố vào ngày 01/04/2019 trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://hestia.vn/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Tổng Giám đốc**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hestia (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hestia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106459724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9, Ngách 48/2, Ngõ 48, Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Giang Trung	Chủ tịch	
Bà Trần Hoàng Thanh Thảo	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Hậu	Thành viên	
Bà Trần Phương Dung	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Khang	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Tâm	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 08/04/2018)
Ông Chu Minh Cường	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 08/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Giang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Khang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hiền	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 23/08/2018, đã miễn nhiệm ngày 28/02/2019)
Bà Nguyễn Mai Phương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23/08/2018)
Bà Đỗ Thị Hằng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 23/08/2018)
Bà Phan Thị Như Mai	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/08/2018)
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/08/2018)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Lã Giang Trung**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019*







## Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty lỗ lũy kế là 32,5 tỷ đồng, tương ứng 41,2% vốn chủ sở hữu. Sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature of Nguyễn Thị Nhàn.

---

**Vũ Xuân Biễn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

---

**Nguyễn Thị Nhàn**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2959-2016-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>241.784.875.410</b>	<b>216.103.431.877</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	97.508.942.490	12.967.371.926
111	1. Tiền		14.937.275.086	12.967.371.926
112	2. Các khoản tương đương tiền		82.571.667.404	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	120.804.533.234	194.413.743.032
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.340.358.505	195.320.375.032
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(305.825.271)	(906.632.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		114.770.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.955.188.364	8.657.335.758
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	375.593.076	48.837.000
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	19.081.809.883	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.497.785.405	8.608.498.758
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		516.211.322	64.981.161
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	64.981.161
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	516.211.322	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>-</b>	<b>71.697.208</b>
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	71.697.208
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	71.697.208
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>241.784.875.410</b>	<b>216.175.129.085</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>14.950.292.667</b>	<b>87.011.198.597</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>14.950.292.667</b>	<b>87.011.198.597</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		4.950.000	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	35.451.980	1.710.097.773
314	3. Phải trả người lao động		-	441.140.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	10	806.850.748	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	11	124.587.880	75.112.954.939
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8	13.978.452.059	9.447.005.885
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	300.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>226.834.582.743</b>	<b>129.163.930.488</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>12</b>	<b>226.834.582.743</b>	<b>129.163.930.488</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		78.727.270.000	45.808.460.000
411a	-- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		78.727.270.000	45.808.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.604.119.607	68.139.055.384
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(32.496.806.864)	15.216.415.104
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.391.924.199	449.878.920
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(45.888.731.063)	14.766.536.184
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>241.784.875.410</b>	<b>216.175.129.085</b>

*Trần Thị Hiền*

*Trần Thị Hiền*



Trần Thị Hiền  
Người lập biểu

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng

Lã Giang Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.000.000	3.000.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.000.000	3.000.000
11	4. Giá vốn hàng bán		12.000.000	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.000.000	3.000.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	50.917.054.669	28.871.455.638
22	7. Chi phí tài chính	15	89.444.134.150	7.535.495.492
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.984.234.012	3.377.642.573
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	7.450.596.528	2.985.662.845
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.969.676.009)	18.353.297.301
31	11. Thu nhập khác	17	2.712.624.184	82.572.268
32	12. Chi phí khác	18	2.631.679.238	1.311.871
40	13. Lợi nhuận khác		80.944.946	81.260.397
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(45.888.731.063)	18.434.557.698
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	-	3.668.021.514
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(45.888.731.063)	14.766.536.184
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	(8.713)	7.422
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	(8.223)	6.643

Trần Thị Hiền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Lã Giang Trung

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		540.535.578.612	120.332.149.434
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(389.710.464.741)	(249.446.739.345)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.021.132.356)	(1.432.053.440)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.177.383.264)	(3.377.642.573)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.168.021.514)	(2.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.739.488.057	75.036.751.246
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(78.642.087.542)	(560.136.764)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>65.555.977.252</b>	<b>(61.447.671.442)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.006.995.891.855)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		873.144.081.972	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.742.082.798	135.704.357
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(129.109.727.085)</b>	<b>135.704.357</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	97.240.515.384
33	2. Tiền thu từ đi vay		476.460.854.390	394.461.223.724
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(328.365.533.993)	(417.486.693.173)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>148.095.320.397</b>	<b>74.215.045.935</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>84.541.570.564</b>	<b>12.903.078.850</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>12.967.371.926</b>	<b>64.293.076</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>97.508.942.490</b>	<b>12.967.371.926</b>

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*



Trần Thị Hiền  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng

Lã Giang Trung  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hestia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106459724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9, Ngách 48/2, Ngõ 48, Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 78.727.270.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 78.727.270.000 đồng; tương đương 7.872.727 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Mua bán chứng khoán kinh doanh.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thị trường chứng khoán trong năm 2018 biến động mạnh và bất ổn, tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, làm kết quả kinh doanh năm nay giảm mạnh so với năm trước. Đồng thời, tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty đã tái cơ cấu danh mục đầu tư từ chứng khoán sang các khoản tiền gửi có kỳ hạn dẫn đến số dư cuối năm biến động mạnh ở hai chỉ tiêu này so với đầu năm.

Nguyên nhân trên dẫn đến tình hình tài chính của Công ty không thuận lợi như: Kết quả kinh doanh năm 2018 bị lỗ 45,8 tỷ đồng (bằng 58,2% Vốn điều lệ), lỗ lũy kế đến năm 2018 là 32,5 tỷ đồng (bằng 41,2% Vốn điều lệ).

Vấn đề trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng các phương án kinh doanh nhằm cải thiện tình hình như: Phát hành cổ phiếu để huy động vốn và tái cơ cấu danh mục đầu tư nhằm bảo toàn vốn và đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.7. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.13. Doanh thu

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

## 2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## 2.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.18. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trên địa bàn Thành phố Hà Nội và chỉ kinh doanh lĩnh vực mua bán chứng khoán nên không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và theo lĩnh vực kinh doanh.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	10.402.246	8.721.246
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.926.872.840	12.958.650.680
- Các khoản tương đương tiền	82.571.667.404	-
	<b>97.508.942.490</b>	<b>12.967.371.926</b>

Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 82.571.667.404 VND được gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,5%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	114.770.000.000	114.770.000.000	-	-
	<b>114.770.000.000</b>	<b>114.770.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 114.770.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (FE Credit) với lãi suất từ 7,1%/năm đến 8,0%/năm.



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

Mã chứng khoán	Số lượng	31/12/2018		01/01/2018		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý			
Công ty Cổ phần Dầu tư Thế giới Di động	13	VND 1.167.749	VND 1.131.000	VND 116.003.673.312	VND 160.121.300.000	(36.749)	VND -	VND -
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	-	-	-	2.248.387.530	1.557.740.000	-	(690.647.530)	(690.647.530)
Công ty Cổ phần Sơn Á Đông	-	-	-	1.295.684.470	1.079.700.000	-	(215.984.470)	(215.984.470)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5	VND 165.825	VND 99.750	75.772.629.720	78.754.440.000	(66.075)	-	-
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	79.200	VND 4.161.526.141	VND 3.962.376.000	-	-	(199.150.141)	-	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương	21.148	VND 2.009.401.006	VND 1.903.320.000	-	-	(106.081.006)	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	5.000	VND 162.743.750	VND 162.743.750	-	-	-	-	-
Chứng khoán khác	62	VND 5.354.034	VND 4.862.734	(491.300)	-	(491.300)	-	-
	<b>105.428</b>	<b>6.340.358.505</b>	<b>6.034.533.234</b>	<b>3.289.440</b>	<b>241.513.180.000</b>	<b>(305.825.271)</b>	<b>195.320.375.032</b>	<b>(906.632.000)</b>

Giá trị hợp lý của Chứng khoán kinh doanh là giá đóng cửa đối với các cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá giao dịch bình quân của cổ phiếu đang được giao dịch trên Upcom tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Trong năm, Công ty đã nhận cổ phiếu đổi với các mã chứng khoán sau:

- + 4.382.824 cổ phiếu VPB và đã được bán hết trong năm;
- + 2758 cổ phiếu NSC và còn dư tại thời điểm 31/12/2018.





**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Grabtaxi	80.866.190	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội	55.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	239.726.886	-	48.837.000	-
	<b>375.593.076</b>	-	<b>48.837.000</b>	-

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu về cho vay chi tiết theo đối tượng</b>				
- Ông Phạm Thế Hiển	7.393.715.300	-	-	-
- Ông Nguyễn Thy Phước	6.857.844.400	-	-	-
- Ông Lê Ngọc Tuấn	1.337.037.600	-	-	-
- Các cá nhân khác	3.493.212.583	-	-	-
	<b>19.081.809.883</b>	-	-	-
<b>b) Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>19.081.809.883</b>	-	-	-

Đây đều là các khoản cho cổ đông của Công ty mượn tiền không tính lãi suất với tài sản đảm bảo là cổ phần của cổ đông trong Công ty.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.833.222.391	-	-	-
- Phải thu người lao động	78.704.436	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	17.773.588	-	4.994	-
- Ký cược, ký quỹ	568.084.990	-	530.136.764	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán chưa được thanh toán	-	-	8.078.357.000	-
	<b>3.497.785.405</b>	-	<b>8.608.498.758</b>	-

**8. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội	-	-	320.642.358.800	320.642.358.800	-	-
- Các khoản vay cá nhân (i)	9.447.005.885	9.447.005.885	155.818.495.590	151.287.049.416	13.978.452.059	13.978.452.059
- Vay thẻ tín dụng	-	-	295.852.369	295.852.369	-	-
	<b>9.447.005.885</b>	<b>9.447.005.885</b>	<b>476.460.854.390</b>	<b>471.929.408.216</b>	<b>13.978.452.059</b>	<b>13.978.452.059</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

- (i) Các hợp đồng vay cá nhân với các điều khoản cụ thể:
  - Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay;
  - Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh;
  - Trong thời hạn vay, bên vay có quyền quyết định phát hành cổ phiếu để chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu, giá chuyển đổi là giá trị tài sản ròng trên 1 cổ phiếu tại thời điểm ký kết hợp đồng vay, trong trường hợp bên cho vay không chuyển đổi gốc vay thành cổ phiếu thì lãi suất cho vay 8%/năm;
  - Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến chuyển đổi là 313.800 cổ phiếu.
  - Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
  - Tổng giá trị gốc vay đến thời điểm 31/12/2018 là 13.978.452.059 đồng.

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	4.367.716		10.799.631		19.893.837		4.726.490		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.656.536.682		-		2.168.021.514		511.484.832		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	49.193.375		442.393.968		456.135.363		-		35.451.980	
Các loại thuế khác	-		4.000.000		4.000.000		-		-	
	<b>1.710.097.773</b>		<b>457.193.599</b>		<b>2.648.050.714</b>		<b>516.211.322</b>		<b>35.451.980</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





## 10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	806.850.748	-
	<b>806.850.748</b>	<b>-</b>

## 11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	75.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.587.880	112.954.939
	<b>124.587.880</b>	<b>75.112.954.939</b>

## 12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	-	1.249.878.920	17.249.878.920
Tăng vốn trong năm trước	29.008.460.000	68.139.055.384	-	97.147.515.384
Lãi trong năm trước	-	-	14.766.536.184	14.766.536.184
Phân phối lợi nhuận	800.000.000	-	(800.000.000)	-
Số dư cuối năm trước	<b>45.808.460.000</b>	<b>68.139.055.384</b>	<b>15.216.415.104</b>	<b>129.163.930.488</b>
Số dư đầu năm nay	45.808.460.000	68.139.055.384	15.216.415.104	129.163.930.488
Tăng vốn trong năm nay (*)	32.918.810.000	112.465.064.223	(1.820.000.000)	143.563.874.223
Lỗ trong năm nay	-	-	(45.888.731.063)	(45.888.731.063)
Giảm khác	-	-	(4.490.905)	(4.490.905)
Số dư cuối năm nay	<b>78.727.270.000</b>	<b>180.604.119.607</b>	<b>(32.496.806.864)</b>	<b>226.834.582.743</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã hai lần tăng vốn điều lệ với tổng số tiền 32.918.810.000 VND thông qua các hình thức sau:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2018NQ-HĐQT ngày 24/05/2018, Công ty phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, cụ thể như sau:

+ Số lượng cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động là 182.000 cổ phiếu, tương ứng số vốn điều lệ tăng thêm là 1.820.000.000 đồng;

+ Tỷ lệ phát hành: 3,97% tổng số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm phát hành;

+ Đối tượng phát hành: Ban điều hành và cán bộ quản lý chủ chốt có đóng góp cho sự thành công vượt bậc của kinh doanh của Công ty năm 2017;

+ Nguồn vốn phát hành: từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Báo cáo kiểm toán năm 2017;

+ Ngày đăng ký giao dịch thành công là ngày 15/06/2018.

- Theo Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐQT của Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Hestia ngày 24/10/2018 về việc thông qua phát hành cổ phiếu riêng lẻ để cấp vốn năm 2018, Công ty báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ cụ thể như sau:

+ Số lượng cổ phiếu phát hành thêm để huy động vốn: 3.109.881 cổ phiếu; tương ứng số vốn điều lệ tăng thêm là 31.098.810.000 đồng;

+ Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Giá trị Công ty thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ là: 143.683.874.223 đồng, trong đó chi phí phát hành cổ phiếu 120.000.000 đồng.

+ Ngày đăng ký giao dịch thành công là ngày 24/10/2018.

+ Tình hình sử dụng vốn: Công ty đã sử dụng số vốn tăng thêm để đầu tư chứng khoán kinh doanh.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Trần Phương Dung	6.293.000.000	8,00%	4.503.000.000	9,84%
Ông Lê Giang Trung	5.418.000.000	6,88%	4.018.000.000	8,77%
Ông Đào Gia Hưng	3.078.000.000	3,91%	3.078.000.000	6,72%
Bà Chu Minh Ngọc	2.598.930.000	3,30%	2.598.930.000	5,67%
Ông Nguyễn Bá Hưng	3.550.520.000	4,51%	2.420.520.000	5,28%
Ông Nguyễn Xuân Thạch	6.760.000.000	8,59%	-	0,00%
Bà Chu Ngọc Mai	4.562.000.000	5,79%	-	0,00%
Các cổ đông khác	46.466.820.000	59,02%	29.190.010.000	63,72%
	<b>78.727.270.000</b>	<b>100%</b>	<b>45.808.460.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.808.460.000	16.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	32.918.810.000	29.808.460.000
- Vốn góp cuối năm	<b>78.727.270.000</b>	<b>45.808.460.000</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.872.727	4.580.846
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.872.727	4.580.846
- Cổ phiếu phổ thông	7.872.727	4.580.846
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.872.727	4.580.846
- Cổ phiếu phổ thông	7.872.727	4.580.846
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

13. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động số 10032018/HĐT/MPM-HESTIA ngày 10/3/2018, thời gian thuê từ 10/03/2018 đến 10/03/2023. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.032.339.960	90.136.763
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.297.810.002	-
	<b>4.330.149.962</b>	<b>90.136.763</b>



#### 14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.171.507.621	39.942.357
Lãi kinh doanh chứng khoán	38.481.859.480	28.735.751.281
Lãi phái sinh	4.859.890.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	403.797.568	95.762.000
	<b>50.917.054.669</b>	<b>28.871.455.638</b>

#### 15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.984.234.012	3.377.642.573
Lỗ kinh doanh chứng khoán	75.321.924.785	3.278.020.479
Lỗ phái sinh	8.846.970.000	-
Dự phòng (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(600.806.729)	800.951.174
Chi phí tài chính khác	891.812.082	78.881.266
	<b>89.444.134.150</b>	<b>7.535.495.492</b>

#### 16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.898.584.817	2.389.515.969
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	11.039.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.066.172.329	395.768.305
Chi phí khác bằng tiền	481.839.382	189.339.389
	<b>7.450.596.528</b>	<b>2.985.662.845</b>

#### 17. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phí hợp tác giới thiệu khách hàng	222.148.565	-
Thu từ thanh lý hợp đồng vay vốn	2.450.315.576	-
Thu nhập khác	40.160.043	82.572.268
	<b>2.712.624.184</b>	<b>82.572.268</b>

#### 18. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phí phải nộp theo Biên bản thanh lý Hợp đồng số 0512/2018/MBS/BBTL	2.495.068.493	-
Các khoản bị phạt	25.366.171	-
Chi phí khác	111.244.574	1.311.871
	<b>2.631.679.238</b>	<b>1.311.871</b>

## 19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(45.888.731.063)	18.434.557.698
Các khoản điều chỉnh tăng	136.610.745	1.311.871
- Chi phí không hợp lệ	136.610.745	1.311.871
Các khoản điều chỉnh giảm	(403.797.568)	(95.762.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(403.797.568)	(95.762.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	(46.155.917.886)	18.340.107.569
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>3.668.021.514</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.656.536.682	(11.484.832)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.168.021.514)	(2.000.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(511.484.832)</b>	<b>1.656.536.682</b>

## 20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(45.888.731.063)	14.766.536.184
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(45.888.731.063)	14.766.536.184
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.266.920	1.989.510
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(8.713)</b>	<b>7.422</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

## 21. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(45.888.731.063)	14.766.536.184
- Chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay chuyển đổi thành cổ phiếu	806.850.748	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(45.081.880.315)	14.766.536.184
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.266.920	1.989.510
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	313.800	233.395
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(8.223)</b>	<b>6.643</b>

(\*) Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến chuyển đổi theo các hợp đồng vay là 313.800 cổ phiếu, chi tiết thuyết minh số 8.



## 22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.508.942.490	-	12.967.371.926	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.497.785.405	-	8.608.498.758	-
Các khoản cho vay	133.851.809.883	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	6.340.358.505	(305.825.271)	195.320.375.032	(906.632.000)
	<b>241.198.896.283</b>	<b>(305.825.271)</b>	<b>216.896.245.716</b>	<b>(906.632.000)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			13.978.452.059	9.447.005.885
Phải trả người bán, phải trả khác			129.537.880	75.112.954.939
Chi phí phải trả			806.850.748	-
			<b>14.914.840.687</b>	<b>84.559.960.824</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	6.034.533.234	-	-	6.034.533.234
	<b>6.034.533.234</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.034.533.234</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	194.413.743.032	-	-	194.413.743.032
	<b>194.413.743.032</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>194.413.743.032</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.508.942.490	-	-	97.508.942.490
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.497.785.405	-	-	3.497.785.405
Các khoản cho vay	133.851.809.883	-	-	133.851.809.883
	<b>234.858.537.778</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>234.858.537.778</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.967.371.926	-	-	12.967.371.926
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.608.498.758	-	-	8.608.498.758
	<b>21.575.870.684</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.575.870.684</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	13.978.452.059	-	-	13.978.452.059
Phải trả người bán, phải trả	129.537.880	-	-	129.537.880
Chi phí phải trả	806.850.748	-	-	806.850.748
	<b>14.914.840.687</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.914.840.687</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	9.447.005.885	-	-	9.447.005.885
Phải trả người bán, phải trả	75.112.954.939	-	-	75.112.954.939
	<b>84.559.960.824</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>84.559.960.824</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	476.460.854.390	394.461.223.724
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	328.365.533.993	417.486.693.173

### 24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản cho vay với các bên liên quan được nêu tại Thuyết minh số 6 và các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 8).

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	740.684.000	640.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	591.672.000	488.000.000

## 26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Hiền  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Lã Giang Trung  
Tổng Giám đốc

